

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 886 /TTPTQĐ.CNBH-BT1

Đồng Nai, ngày 5 tháng 6 năm 2026

Về việc đề nghị niêm yết dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân thuộc Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Trần Biên – Đợt 1

Kính gửi:

- UBND phường Trần Biên
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trần Biên

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai);

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 (đã được điều chỉnh tại Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2025) của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024) của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 5928/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu đô thị Hiệp Hòa;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;


Căn cứ Văn bản số 1757/UIBND - KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.


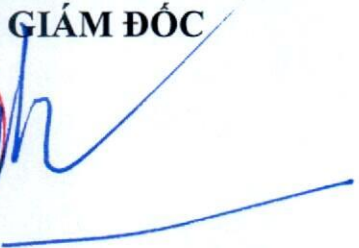
Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa đã lập dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ dân thuộc dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai (đợt 1) tại Dự thảo phương án số 885./DTPA-TTPTQĐ.CNBH ngày ... tháng 6 năm 2026. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa kính đề nghị UBND phường Trán Biên, UBMTTQVN phường Trán Biên phối hợp niêm yết Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ.

Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND phường Trán Biên và Văn phòng khu phố Nhất Hòa, khu phố Nhị Hòa, khu phố Tam Hòa. Đồng thời đăng trên cổng thông tin điện tử của UBND phường Trán Biên trong thời gian 10 ngày (mười ngày).

Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa kính đề nghị UBND phường Trán Biên, UBMTTQVN phường Trán Biên quan tâm, sớm thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Ban Giám đốc TTPTQĐ.CNBH (b/c);
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Mặt trời Đồng Nai (ph);
- Lưu VT, CNBH (5), Duy Long (1). 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Nguyễn Hữu Sơn

Số: 885 /DTPA-TTPTQĐ.CNBH

Đồng Nai, ngày 5 tháng 6 năm 2026

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Khu Đô thị Hiệp Hòa, tại Phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai

(Niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Pháp lý chung:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai);

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;



Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về thực hiện dân chủ trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế- xã hội, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thu hồi đất, tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai của UBND tỉnh Đồng ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính toán bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị Quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định bảng giá đất lần đầu tiên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

2. Pháp lý dự án:

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 (đã được điều chỉnh tại Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 19/5/2025) của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 06/11/2024) của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 5928/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu đô thị Hiệp Hòa;

* Căn cứ tính tiền bồi thường về đất: theo quy định tại Khoản 6, Điều 3, Khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai, cụ thể:

- Giá đất theo bảng giá đất: Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

- Hệ số điều chỉnh giá đất:

+ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

+ Căn cứ Biên bản Kiểm tra, xác minh hiện trạng ngày 21/5/2025 về việc Khảo sát, xác định kết cấu, chất liệu của mặt đường giao thông đối với các thửa đất thuộc dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai;

+ Căn cứ Thông báo số 359/TB-UBND ngày 29/5/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án về xử lý khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để áp giá, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Trán Biên.

- Vị trí đất: Căn cứ các Văn bản số 1514/VPĐK.BH-TTTLT ngày 12/3/2026; 1208/VPĐK.BH-TTTLT ngày 28/4/2026; 2397/VPĐK.BH-TTTLT ngày 20/4/2026

của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Biên Hòa về việc cung cấp thông tin vị trí thửa đất dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai;

II. PHƯƠNG ÁN DỰ THẢO BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án Khu Đô thị Hiệp Hòa, tại Phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai với tổng diện tích 2.910.000 m² thu hồi để thực hiện dự án. Chưa có phương án nào được phê duyệt.

Tổng 1500 trường hợp có sử dụng đất trong phạm vi dự án tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong đó, Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đợt (đợt 01) đối với 74 trường hợp có sử dụng đất (trong đó có: 69 hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi và 5 hộ gia đình, cá nhân sở hữu tài sản gắn liền với đất bị thu hồi, không đồng thời là chủ sử dụng đất), cụ thể:

1. Tổng diện tích thu hồi: 122.906,3 m²

Trong đó:

- Đất ở đô thị: 2.043,2 m².
- Đất thủy lợi: 79,6 m².
- Đất trồng cây lâu năm: 29.952,4 m².
- Đất trồng cây hàng năm: 8.948,2 m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 10.834,6 m².
- Đất trồng lúa: 71.048,3 m².

2. Tổng số người có đất thu hồi:

Phương án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có người có đất thu hồi, trong đó:

- Tổ chức: 0 trường hợp.
- Hộ gia đình, cá nhân: 74 trường hợp.

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Không có

4. Phương án bố trí tái định cư:

1. Người có đất ở bị thu hồi, chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở được bố trí tái định cư bằng bồi thường đất ở hoặc hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất căn cứ theo quy định tại Điều 111 Luật đất đai năm 2024, Điều 23, Điều 24 Nghị định 88/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/08/2024; Điều 18 Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai.

2. Người có đất ở bị thu hồi, chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định sẽ được thông báo về dự kiến phương án bố trí tái định cư và niêm yết công khai ít nhất là 15 ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và tại nơi tái định cư đã có người dân sinh sống trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bố trí tái định cư.

3. Thông tin lô (thửa) đất tái định cư:

- Nơi bố trí tái định cư: theo quy định tại khoản 3 Điều 110, Khoản 7 Điều 111 Luật đất đai năm 2024.

- Diện tích lô đất (thửa) tái định cư: Theo quy hoạch chi tiết 1/500 tại từng Khu tái định cư được bố trí.

- Giá đất để tính tiền sử dụng đất tại nơi bố trí tái định cư: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 111, Khoản 4 Điều 254 Luật Đất đai 2024, được hướng dẫn bởi Khoản 6 Điều 3; Điều 7; Điều 8 Nghị quyết 254/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

4. Việc bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư: theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 12/10/2025 của UBND thành phố Đồng Nai.

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi:

Dự án Khu Đô thị Hiệp Hòa, tại Phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai (đợt 01) không di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi.

6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi

Dự án Khu Đô thị Hiệp Hòa, tại Phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai (đợt 01) không di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Phương án: 160.861.191.000 đồng (số tiền bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ, tám trăm sáu mươi một triệu, một trăm chín mươi một ngàn đồng), cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường về đất:	145.246.297.745 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc:	13.261.503.301 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:	2.143.391.741 đồng
- Giá trị hỗ trợ về chính sách:	210.000.000 đồng

(Đính kèm bảng tổng hợp bồi thường và bộ hồ sơ bồi thường, hỗ trợ)

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 10 ngày.

Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hoà chủ trì, phối hợp với UBND phường Trán Biên tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi ý kiến bằng văn bản.

Trường hợp qua tổ chức lấy ý kiến mà còn có ý không đồng ý với Phương án, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, trong thời hạn 20 ngày, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hoà chủ trì, phối hợp với UBND phường Trán Biên tổ chức đối thoại với các trường hợp có ý kiến không đồng ý.

Ngay sau kết thúc buổi đối thoại về Phương án, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đồng Nai Chi nhánh Biên Hoà hoàn chỉnh

và gửi đến Phòng Kinh tế, Hạ tầng, đô thị chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện thẩm định. Thực hiện tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định về dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn chỉnh Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình UBND phường Trần Biên quyết định phê duyệt theo quy định.

9. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

Kèm theo biểu tổng hợp và Phương án chi tiết của 74 hộ dân.


10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Đối với khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai trừ vào tiền bồi thường đất (nếu có) được xác định tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trên cơ sở thông tin về nghĩa vụ tài chính do Chi cục thuế khu vực 3 xác định theo trình tự, thủ tục của pháp luật và quy định của UBND thành phố Đồng Nai.

Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ này chỉ có giá trị pháp lý khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định.

Trên đây là Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Dự án Khu Đô thị Hiệp Hòa, tại Phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai (Đợt 01)/.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Ban Giám đốc TTPTQĐ.CNBH (b/c);
- Phòng KT, HT và ĐT phường Trần Biên (p/h);
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Mặt trời Đồng Nai (p/h);
- Lưu: VT, Duy Long (3b). 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Sơn

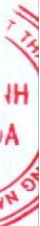
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Địa chỉ: Khu Đô thị Hiệp Hòa, xã Phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai
Địa chỉ: Phường Tân Biên

(Kèm theo Dự thảo phương án **ĐTP4-TT/TTGD/CNBB-FBTL** ngày 05 tháng 05 năm 2026 của của Trung tâm phát triển quỹ đất Chu thành Biên Hòa)

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	DT đất Phi nông nghiệp			Diện tích đất bồi thường (m ²)			DT đất Nông nghiệp			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa							
1	Dương Phi Long và Nguyễn Thị Kim Long	40/3, Khu phố Tân Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	60,00	60,00	60,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	136.800.000,00	389.885.600	-	10.000.000	-	536.686.000
2	Nguyễn Thị Lan Hương và Nhung người thân kế theo Pháp luật của Đỗ Hữu Tài (đã chết) - gia đình chưa phân chia di sản thừa kế - chưa có người đại diện	74/7 đường 30/4, tổ 8, Khu phố 4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	7.021,80	0,00	0,00	7.021,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.997.950.000,00	14.140.000	46.334.764	-	-	13.058.425.000
3	Hà Duy Thạch và Hoàng Xuân Nhi	13/7c, Khu phố 2, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	375,90	0,00	0,00	375,90	375,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	407.325.240,00	28.605.500	2.000.058	-	-	437.931.000
4	Người thi Xuân Lan đại diện những người thân kế của ông Hoàng Văn Sang (đã chết, chưa phân chia di sản thừa kế) - Cư dân theo Văn bản báo thanh phân chia di sản thừa kế số 43/2024, quyết số /2024 SGT/HD-GD ngày 05/6/2024 do UBND phường Hiệp Hòa lập	20B/A1, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	308,60	250,00	0,00	58,60	47,90	0,00	10,70	0,00	0,00	0,00	6.459.810.000,00	1.066.081.868	1.292.307	10.000.000	-	7.537.184.000
5	Hồ Chiê và Tạ Thị Kim Dung	157A Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	2.895,00	0,00	0,00	2.895,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.244.402.000,00	667.488.208	75.795.296	10.000.000	-	3.995.686.000
6	Lâm Thị Khỏe	151/1 Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	75,30	0,00	0,00	75,30	0,00	75,30	0,00	0,00	0,00	0,00	90.661.200,00	4.749.000	11.503.720	-	-	106.914.000
7	Đông Thị Sơn và những người thân kế theo pháp luật của ông Lê Quan Đức (đã chết) - chưa phân chia di sản thừa kế, chưa có người đại diện	40/3, Khu phố Tân Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	11.623,50	200,00	0,00	11.423,50	10.466,50	957,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.790.649.400,00	1.038.251.860	570.265.052	10.000.000	-	14.409.166.000
8	Lê Quang Hòa	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	650,80	0,00	0,00	650,80	650,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	410.004.000,00	-	13.053.300	-	-	423.057.000
9	Lê Quang Huy	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.011,30	0,00	0,00	1.011,30	1.011,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	637.119.000,00	-	20.282.820	-	-	657.402.000
10	Lê Quang Lộc	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	704,40	0,00	0,00	704,40	704,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	443.772.000,00	-	14.157.810	-	-	457.930.000
11	Lê Quang Tân	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	653,30	0,00	0,00	653,30	653,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	411.579.000,00	-	13.053.300	-	-	424.633.000
12	Lê Quang Thọ	207 Thôn Bình Thủy, xã Bà Rịa, huyện Bình Hòa, tỉnh Đồng Nai	727,70	0,00	0,00	727,70	727,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	458.451.000,00	-	14.559.450	-	-	473.010.000
13	Những người thân kế theo pháp luật của Lê Thị Bích (đã chết) - Chưa phân chia di sản thừa kế, chưa có người đại diện	Phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.426,60	0,00	0,00	1.426,60	30,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.328.633.600,00	81.790.080	24.345.495	-	-	1.434.769.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thuê (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi dờ	Tổng cộng
				DT đất phi nông nghiệp			DT đất nông nghiệp						
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất chuyên lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
14	Lê Phúc Sơn (nhà xây dựng trên thửa đất số 241, tờ bản đồ số 11, nay là tờ bản đồ số 229)	131C/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	138.409,200	-	138.409,000
15	Lê Kim Anh (nhà xây dựng trên thửa đất số 241, tờ bản đồ số 11, nay là tờ bản đồ số 229)	131E/1, Tờ 15, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	35.351,712	-	35.352,000
16	Lê Thị Dân	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	646,80	0,00	0,00	0,00	646,80	0,00	0,00	0,00	12.952,890	-	420.437,000
17	Lê Thị Kim Thanh	14/6, CMT8, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	1.202,90	0,00	0,00	0,00	1.202,90	0,00	0,00	1.202,90	-	-	2.526.090,000
18	Lê Thị Quê	194/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	54,40	0,00	0,00	0,00	54,40	0,00	0,00	0,00	4.701,387	-	58.953,000
19	Lê Thị Tiêm	132A/1, khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	694,00	0,00	0,00	0,00	694,00	0,00	0,00	0,00	13.856,580	-	451.077,000
20	Lê Thị Xuân Trang	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	716,00	0,00	0,00	0,00	716,00	0,00	0,00	0,00	14.358,630	-	465.439,000
21	Lê Văn Lộ và Đậu Thị Ngo	73/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	2.878,20	0,00	0,00	0,00	2.878,20	0,00	0,00	2.878,20	31.126,800	-	3.205.915,000
22	Lê Văn Pháp	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	813,00	0,00	0,00	0,00	813,00	0,00	0,00	0,00	12.952,890	-	525.143,000
23	Lê Văn Pháp - Lê Thị Dân	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	648,40	0,00	0,00	0,00	648,40	0,00	0,00	0,00	16.266,420	-	424.758,000
24	Lương Thanh Vung	122/17, V5 Thị Sáu, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	591,00	0,00	0,00	0,00	591,00	0,00	0,00	0,00	49.756,820	-	690.164,000
25	Mai Văn Quang	ấp Thanh Hòa, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	152,60	0,00	0,00	0,00	152,60	0,00	0,00	152,60	1.387,626	-	144.526,000
26	Nguyễn Bích Liên	205A/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	57,30	0,00	0,00	0,00	57,30	0,00	0,00	0,00	1.354,576	-	57.439,000
27	Nguyễn Đức Thế và Mai Thị Thu	94/6, Khu phố 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	821,00	741,40	79,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	53.992,233	10.000,000	3.629.395,000
28	Nguyễn Hữu Thọ	116H/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	760,00	0,00	0,00	0,00	760,00	0,00	0,00	760,00	2.680,429	-	481.480,000
29	Nguyễn Lê Thanh và Đào Thị Loan	125/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	987,20	0,00	0,00	0,00	987,20	0,00	0,00	0,00	227.964,888	-	1.005.641,000



Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (tổng số m ²)	DT đất phi nông nghiệp			DT đất nông nghiệp			Giá trị bất động sản (đ)	Giá trị bất động sản (đ)	Giá trị bất động sản (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thu nhập	Tổng cộng
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất xây dựng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm						
30	Nguyễn Ngọc Bảo Huyền	531/6/25 đường 30/4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	94,70	0,00	0,00	94,70	0,00	0,00	0,00	59.661.000,00	-	-	-	-	59.661.000,00
31	Nguyễn Ngọc Hiệp	216/1, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	797,10	0,00	0,00	797,10	762,30	0,00	34,80	729.214.920,00	2.221.876.740	40.414.069	10.000.000	-	3.101.506.000
32	Nguyễn Ngọc Minh Trang	24C khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	2.005,90	0,00	0,00	2.005,90	0,00	0,00	0,00	1.727.534.200,00	-	-	-	-	1.727.534.000
33	Nguyễn Ngọc Sa	A4/400A, khu phố 4, phường Tân Văn, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (thành phố Đồng Nai)	4.238,70	0,00	0,00	4.238,70	0,00	0,00	0,00	8.901.270.000,00	-	-	-	-	8.901.270.000
34	Nguyễn Phước Sư và Hoàng Thị Kim Yến	337/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	664,20	0,00	0,00	664,20	0,00	0,00	0,00	1.394.820.000,00	803.216.634	47.025.402	10.000.000	-	2.255.062.000
35	Nguyễn Tân Lan - Lê Thị Lệ	224/1, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	34,60	0,00	0,00	34,60	0,00	0,00	0,00	32.454.800,00	27.902.625	1.545.553	-	-	61.903.000
36	Nguyễn Tân Linh và Trần Kim Ngân	224/1, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (thành phố Đồng Nai)	520,80	0,00	0,00	520,80	0,00	0,00	0,00	328.104.000,00	708.000	6.823.235	-	-	335.635.000
37	Nguyễn Tiến Thành và Nguyễn Thị Thanh Mai	D23 b/14, khu phố 3, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	1.004,00	0,00	0,00	1.004,00	0,00	0,00	0,00	941.732.000,00	545.340.128	46.518.397	10.000.000	-	1.543.611.000
38	Nguyễn Thanh Liên	123/1, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	345,80	0,00	0,00	345,80	0,00	0,00	0,00	324.360.400,00	37.080.000	37.537.126	-	-	398.976.000
39	Nguyễn Thị Hà	Số nhà 195/21 Ba Cù, phường 4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (quy là thành phố Hồ Chí Minh)	1.637,00	0,00	0,00	1.637,00	0,00	0,00	0,00	1.535.506.000,00	2.687.168	4.261.206	-	-	1.542.454.000
40	Nguyễn Thị Hằng	500/A2, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2.503,20	0,00	0,00	2.503,20	0,00	0,00	0,00	5.256.720.000,00	-	821.705	-	-	5.257.542.000
41	Nguyễn Thị Mai Hoa	116/1, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	760,00	0,00	0,00	760,00	0,00	0,00	0,00	478.800.000,00	-	2.680.429	-	-	481.480.000
42	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	172/1, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là thành phố Đồng Nai)	658,40	60,00	0,00	598,40	0,00	0,00	0,00	513.792.000,00	261.668.872	76.505.164	10.000.000	-	861.966.000
43	Nguyễn Thị Ngọc Lan	66/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	577,90	0,00	0,00	577,90	0,00	0,00	0,00	370.083.000,00	12.789.080	9.922.097	-	-	392.794.000
44	Nguyễn Văn Hiền	Ấp 2, xã桂 Cam, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (quy là thành phố Đồng Nai)	17.058,00	0,00	0,00	17.058,00	603,00	0,00	8.809,00	13.513.953.600,00	342.314.720	81.153.945	-	-	13.937.422.000
45	Nguyễn Văn Tú và Nguyễn Thị Nhàn	337/3, ấp Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là thành phố Đồng Nai)	11.599,60	50,00	0,00	11.549,60	180,90	499,00	96,30	12.696.298.650,00	1.076.046.344	57.128.108	10.000.000	-	13.839.473.000
46	Nguyễn Văn Triệu - Nguyễn Thị Hoa	150/1, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (quy là phường Tân Biên, thành phố Đồng Nai)	24,20	0,00	0,00	24,20	0,00	0,00	0,00	22.699.600,00	42.482.624	2.888.626	-	-	68.071.000
47	Nguyễn Xuân Ý	42 Hương Nghĩa, xã Hương Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (quy là xã Dầu Giây, thành phố Đồng Nai)	164,50	0,10	0,10	164,40	0,00	0,00	0,00	154.485.600,00	-	-	-	-	154.486.000
48	Phạm Thanh Đạt	88/A/2, khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	843,80	200,00	200,00	643,80	643,80	0,00	0,00	861.594.000,00	101.296.000	1.737.626	50.000.000	-	1.014.628.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Giá trị bồi thường hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường hỗ trợ cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi dờ	Tổng cộng
				DT đất nông nghiệp				DT đất nông nghiệp								
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất mồi trồng thủy sản	Đất trồng lúa					
49	Phạm Thị Huệ - Phạm Thị Hương (cùng sở hữu đất)	Ấp Đầu Bò, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh K4/212, khu phố Tân Mỹ, phường Bình Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai)	3.055,90	0,00	0,00	0,00	3.055,90	0,00	1.417,40	0,00	1.638,50	2.822.160.600,00	14.176.015	-	-	2.839.597.000
50	Phạm Thị Kim Anh	97C/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	60,00	60,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	284.832.000,00	1.115.079	10.000.000	-	710.765.000
51	Phạm Văn Dạ và Lê Thị Diệu	97/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	840,40	80,00	0,00	0,00	760,40	0,00	0,00	0,00	0,00	1.298.689.440,00	1.395.575	10.000.000	-	1.651.333.000
52	Hoàng Triều và Vũ Thị Hoài Thu (cùng sở hữu tài sản trên thửa đất số 559 tờ bản đồ số 53, nay là tờ bản đồ số 271 phường Trần Biên)	160/22/42, khu phố 3, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	-	263.760.000
53	Nguyễn Thanh Tùng và Hồ Thị Xuân Hòa (cùng sở hữu tài sản trên thửa đất số 559 tờ bản đồ số 53, nay là tờ bản đồ số 271 phường Trần Biên)	97E/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	-	473.719.000
54	Phạm Hùng Cảnh (cùng sở hữu tài sản trên thửa đất số 559 tờ bản đồ số 53, nay là tờ bản đồ số 271 phường Trần Biên)	phường Hiệp Hòa, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	-	90.526.000
55	Dương Thị Lang và những người thừa kế của Phạm Văn Ngón (đất chết) - chủ nhân thửa đất số 53, nay là tờ bản đồ số 271 phường Trần Biên	Khu phố Nhứt Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3.548,00	0,00	0,00	0,00	3.548,00	0,00	3.548,00	0,00	0,00	2.235.240.000,00	10.916.486	-	-	2.271.849.000
56	Phạm Văn Nhom - Phan Trần Tố Uyên	26/6B, CMT8, phường Trần Biên thành phố Đồng Nai	3.568,50	0,00	0,00	0,00	3.568,50	0,00	0,00	0,00	3.568,50	2.842.102.200,00	71.428.813	10.000.000	-	3.012.193.000
57	Phạm Thị Thanh Loan	95B, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1.955,00	0,00	0,00	0,00	1.955,00	0,00	0,00	0,00	1.955,00	4.105.500.000,00	-	-	-	4.105.500.000
58	Phạm Văn Phúc	Ấp Tân Lập, xã Thăng Nhứt, thành phố Đồng Nai (xã Phú Túc cũ)	64,70	64,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	245.992.635,00	1.821.664	-	-	272.246.000
59	Phùng Thị Hương Lý Châu	Chánh Liêm, xã Cát Tường, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định	129,60	0,00	0,00	0,00	129,60	0,00	129,60	0,00	0,00	81.648.000,00	2.384.675	10.000.000	-	511.029.000
60	Tôn Thị Hồng Thái	195, đường Trương Định, khu phố 2, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	3.031,00	0,00	0,00	0,00	3.031,00	0,00	0,00	0,00	3.031,00	3.538.437.000,00	195.599.853	-	-	3.734.037.000
61	Trần Huy Thái Sơn	227B khu phố 6, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	7.057,40	0,00	0,00	0,00	7.057,40	0,00	0,00	0,00	5.294,60	8.274.630.000,00	105.906.097	-	-	8.386.648.000
62	Trần Văn Long - Phùng Thị Anh Thư	19E, Khu phố 10, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	2.254,40	0,00	0,00	0,00	2.254,40	0,00	0,00	0,00	2.254,40	4.734.240.000,00	-	-	-	4.734.240.000
63	Trần Văn Thêm và Nguyễn Thị Liên	52A/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 52A/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	369,70	64,00	0,00	0,00	305,70	0,00	0,00	0,00	0,00	456.370.200,00	2.618.726	10.000.000	-	969.704.000
64	Trịnh Ngọc Hòa	399A/2, khu phố Thanh Lợi, phường An Thành, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	178,10	0,00	0,00	0,00	178,10	0,00	0,00	0,00	178,10	167.057.800,00	-	-	-	167.058.000
65	Trương Thị Phương	Tổ 6, khu phố 4, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	2.873,40	0,00	0,00	0,00	2.873,40	0,00	738,40	0,00	2.135,00	2.218.255.200,00	2.200.995	-	-	2.220.456.000
66	Trương Thị Thu Hằng	100/1B khu phố 1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	438,00	0,00	0,00	0,00	438,00	0,00	0,00	0,00	438,00	919.800.000,00	-	-	-	919.800.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thuê (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường hỗ trợ về đất (Đ)	Giá trị bồi thường hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (Đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (Đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đơn	Tổng cộng		
				DT đất nông nghiệp		DT đất nông nghiệp		DT đất nông nghiệp									
			Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa							
67	Trương Văn Khanh và Trần Thị Thọ	35C/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trần Bền, thành phố Đồng Nai)	213,00	213,00	213,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	539.891.100,00	399.575.600	6.180.583	10.000.000	-	951.647.000	
68	Nguyễn Văn Ngọc - Trương Thị Kim Vinh (nhà xây dựng trên thửa đất số 131 và thửa số 52 nay là thửa số 270)	35D/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Bền, tỉnh Đồng Nai)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	228.811.730	3.961.291	-	232.773.000		
69	Võ Bảo Quốc - Phạm Thị Quỳnh Hoa	12, Lô E, Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Bền, thành phố Đồng Nai)	2.852,20	0,00	0,00	2.852,20	0,00	0,00	0,00	2.852,20	2.232.829.200,00	-	11.395.126	-	-	2.244.224.000	
70	Võ Thanh Sơn	148/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Bền, thành phố Đồng Nai)	1.041,20	0,00	0,00	1.041,20	1.041,20	0,00	0,00	0,00	680.164.800,00	36.721.069	13.558.254	-	-	730.444.000	
71	Võ Thị Cẩm	148A/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Bền, thành phố Đồng Nai)	28,10	0,00	0,00	28,10	28,10	0,00	0,00	0,00	26.357.800,00	25.682.384	-	-	-	52.040.000	
72	Võ Thị Vân	148/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Bền, thành phố Đồng Nai)	30,70	0,00	0,00	30,70	30,70	0,00	0,00	0,00	28.796.600,00	11.080.576	144.472	-	-	40.022.000	
73	Võ Trung Thọ	45, Khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Bền, thành phố Đồng Nai)	43,60	0,00	0,00	43,60	43,60	0,00	0,00	0,00	40.896.800,00	25.592.020	2.423.100	-	-	68.822.000	
74	Lê Văn Pháp và Lê Thị Ngọc (cùng vợ chung đất)	132/1, Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	5.184,00	0,00	0,00	5.184,00	5.184,00	0,00	0,00	0,00	4.862.592.000,00	38.200.000	157.480.800	-	-	5.058.273.000	
Tổng			122.906,30	2.122,80	2.043,20	79,60	130.783,50	29.952,40	8.948,20	10.834,60	71.048,30	145.246.297.745,00	13.261.503,301	2.143.391.741	210.000.000	-	160.861.191.000

Bảng chi: Mỗi trăm sáu mươi lăm, tám trăm sáu mươi một triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn đồng

LẬP BIỂU
Bùi Duy Long

PHÓ PHÒNG
PHÒNG BỒI THƯỜNG 1
Nguyễn Hoàng Văn

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG BỒI THƯỜNG 1
Huỳnh Thanh Tùng

